



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRƯỜNG THPT  
NGÔ THỜI NIỆM - BÌNH DƯƠNG

THÔNG KÊ NĂNG LỰC - THỜI ĐIỂM HỌC KỲ 2  
NĂM HỌC 2025 - 2026

KHỐI	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác						GQVĐ và sáng tạo					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	107	60.1	71	39.9	0	0	118	66.3	60	33.7	0	0	102	57.3	76	42.7	0	0
2	106	62.4	64	37.6	0	0	112	65.9	58	34.1	0	0	97	57.1	73	42.9	0	0
3	102	63	60	37	0	0	99	61.1	63	38.9	0	0	77	47.5	85	52.5	0	0
4	102	59.3	70	40.7	0	0	105	61	67	39	0	0	89	51.7	83	48.3	0	0
5	97	69.3	43	30.7	0	0	85	60.7	55	39.3	0	0	72	51.4	68	48.6	0	0
<b>CỘNG</b>	514	62.5	308	37.5	0	0	519	63.1	303	36.9	0	0	437	53.2	385	46.8	0	0

KHỐI	Ngôn ngữ						Tinh toán						Khoa học					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	111	62.4	67	37.6	0	0	134	75.3	44	24.7	0	0	117	65.7	61	34.3	0	0
2	104	61.2	66	38.8	0	0	134	78.8	36	21.2	0	0	114	67.1	56	32.9	0	0
3	94	58	68	42	0	0	116	71.6	46	28.4	0	0	85	52.5	77	47.5	0	0
4	88	51.2	84	48.8	0	0	112	65.1	60	34.9	0	0	103	59.9	69	40.1	0	0
5	81	57.9	59	42.1	0	0	87	62.1	53	37.9	0	0	80	57.1	60	42.9	0	0
<b>CỘNG</b>	478	58.2	344	41.8	0	0	583	70.9	239	29.1	0	0	499	60.7	323	39.3	0	0

KHỐI	Công nghệ						Tin học						Thẩm mỹ					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1													113	63.5	65	36.5	0	0
2													101	59.4	69	40.6	0	0
3	98	60.5	64	39.5	0	0	88	54.3	74	45.7	0	0	95	58.6	67	41.4	0	0
4	100	58.1	72	41.9	0	0	92	53.5	80	46.5	0	0	100	58.1	72	41.9	0	0
5	83	59.3	57	40.7	0	0	84	60	56	40	0	0	85	60.7	55	39.3	0	0
<b>CỘNG</b>	281	59.3	193	40.7	0	0	264	55.7	210	44.3	0	0	494	60.1	328	39.9	0	0

KHỐI	Thể chất					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	124	69.7	54	30.3	0	0
2	115	67.6	55	32.4	0	0
3	111	68.5	51	31.5	0	0
4	116	67.4	56	32.6	0	0
5	109	77.9	31	22.1	0	0
<b>CỘNG</b>	575	70	247	30	0	0



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS VÀ THPT NGỘ THỜI NHIỆM - BÌNH DƯƠNG

THỐNG KÊ PHẨM CHẤT - THỜI ĐIỂM HỌC KỲ 2  
NĂM HỌC 2025 - 2026

KHỐI	Yêu nước						Nhân ái						Chăm chỉ					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	144	80.9	34	19.1	0	0	146	82	32	18	0	0	105	59	73	41	0	0
2	124	72.9	46	27.1	0	0	120	70.6	50	29.4	0	0	106	62.4	64	37.6	0	0
3	121	74.7	41	25.3	0	0	118	72.8	44	27.2	0	0	94	58	68	42	0	0
4	121	70.3	51	29.7	0	0	119	69.2	53	30.8	0	0	100	58.1	72	41.9	0	0
5	99	70.7	41	29.3	0	0	83	59.3	57	40.7	0	0	87	62.1	53	37.9	0	0
<b>CỘNG</b>	609	74.1	213	25.9	0	0	586	71.3	236	28.7	0	0	492	59.9	330	40.1	0	0

KHỐI	Trung thực						Trách nhiệm					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	130	73	48	27	0	0	112	62.9	66	37.1	0	0
2	113	66.5	57	33.5	0	0	108	63.5	62	36.5	0	0
3	114	70.4	48	29.6	0	0	99	61.1	63	38.9	0	0
4	118	68.6	54	31.4	0	0	106	61.6	66	38.4	0	0
5	103	73.6	37	26.4	0	0	86	61.4	54	38.6	0	0
<b>CỘNG</b>	578	70.3	244	29.7	0	0	511	62.2	311	37.8	0	0



## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b>	<b>1,581</b>	<b>330</b>	<b>363</b>	<b>471</b>	<b>417</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	91.71%	95.76%	91.18%	89.60%	91.37%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	7.40%	4.24%	7.71%	9.34%	7.43%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.63%	0.00%	0.28%	0.85%	1.20%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.25%	0.00%	0.83%	0.21%	0.00%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>	<b>1,581</b>	<b>330</b>	<b>363</b>	<b>471</b>	<b>417</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	34.60%	36.97%	33.06%	38.43%	29.74%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	42.76%	39.39%	42.15%	42.89%	45.80%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	21.95%	22.73%	23.42%	18.05%	24.46%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.70%	0.91%	1.38%	0.64%	0.00%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>1,581</b>	<b>330</b>	<b>363</b>	<b>471</b>	<b>417</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.11%	99.09%	98.07%	99.15%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	7.72%	4.85%	9.09%	10.19%	6.00%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	26.76%	31.82%	23.97%	28.03%	23.74%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.63%	0.91%	1.10%	0.64%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.89%	0.91%	1.93%	0.85%	0.00%
4	Chuyên trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	7.72%	0.61%	10.74%	9.55%	8.63%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<b>IV</b>	<b>Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>417</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>417</b>
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nữ</b>	<b>650</b>	<b>138</b>	<b>139</b>	<b>198</b>	<b>175</b>
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>73</b>	<b>16</b>	<b>21</b>	<b>17</b>	<b>19</b>

HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG TIỂU HỌC,  
TRUNG HỌC CƠ BẢY VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT  
NGÕ THỜI NHIỆM - BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 04 tháng 06 năm 2026

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b>	<b>2,797</b>	<b>759</b>	<b>1044</b>	<b>994</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	92.81%	87.62%	91.95%	97.69%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	6.40%	10.94%	7.18%	2.11%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.72%	1.19%	0.86%	0.20%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.07%	0.26%	0.00%	0.00%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>	<b>2,797</b>	<b>759</b>	<b>1044</b>	<b>994</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	18.02%	14.36%	14.27%	24.75%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	58.06%	47.56%	54.79%	69.52%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	22.38%	34.78%	29.21%	5.73%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.54%	3.29%	1.72%	0.00%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>2,797</b>	<b>759</b>	<b>1044</b>	<b>994</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.39%	96.44%	98.28%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	1.72%	1.98%	1.92%	1.31%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	16.23%	12.12%	12.36%	23.44%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1.54%	3.29%	1.72%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.61%	3.56%	1.72%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	19.31%	69.83%	0.77%	0.20%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<b>IV</b>	<b>Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>994</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>994</b>
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nữ</b>	<b>1,300</b>	<b>326</b>	<b>518</b>	<b>456</b>
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>89</b>	<b>22</b>	<b>33</b>	<b>34</b>

HIỆU TRƯỞNG